ĐẠI HỌC QUỐC GIA – TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SINH VIÊN VỀ HOẠT ĐỘNG GIẢNGDẠY CỦA GIẢNG VIÊN HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020- 2021

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 05 năm 2021

I. TỔNG QUAN

1. Mục đích khảo sát

- Tạo kênh thông tin từ phía người học giúp giảng viên (GV) tự điều chỉnh hoạt động giảng dạy của mình nhằm không ngừng nâng cao tinh thần trách nhiệm, trình độ chuyên môn trong việc thực hiện mục tiêu đào tạo của Nhà trường;
- Góp phần xây dựng đội ngũ GV có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trình độ chuyên môn cao, phương pháp và phong cách giảng dạy tiên tiến, hiện đại;
- Tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học về quyền lợi, nghĩa vụ học tập và rèn luyện của bản thân; tạo điều kiện để người học được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của GV;
- Giúp cán bộ quản lý cấp Trường, Khoa/Bộ môn có cơ sở nhận xét, đánh giá và xây dựng kế hoạch bồi dưỡng, bố trí công tác, khen thưởng kỷ luật đối với GV.

2. Quá trình khảo sát

2.1. Đối tượng và phạm vi áp dụng

Sinh viên (SV) hệ đào tạo chính quy, cử nhân tài năng, kỹ sư tài năng, chương trình tiên tiến, chất lượng cao học các môn lý thuyết (LT), thực hành phương thức (PT) 1 và 2 tại Trường ĐH Công nghệ Thông tin, ĐHQG-HCM.

2.2. Hình thức

Khảo sát trực tuyến, hệ thống khảo sát gửi link khảo sát https://survey.uit.edu.vn đến email của SVtheo danh sách môn học đã đăng ký, SV hoàn thành phiếu khảo sát theo hướng dẫn.

2.3. Thời gian thực hiện

- Thời gian khảo sát: 03/02/2021 – 20/04/2021
- Xử lý số liệu và tách dữ liệu: 01/05/2021- 20/05/2021
- Viết báo cáo: 25/05/2021 – 10/06/2021

2.4. Công cụ khảo sát

Phòng TT-PC-ĐBCL thực hiện lấy ý kiến SV thông qua phiếu khảo sát đã được phê duyệt. Phiếu khảo sát môn học gồm: 19 câu hỏi/tiêu chí (môn LT), 19 câu hỏi/tiêu chí (môn thực hành PT1), 9 câu hỏi/tiêu chí (môn thực hành PT2).

Phiếu khảo sát gồm các nội dung về: Hình thức tổ chức môn học; hoạt động giảng dạy của GV;hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập; mức độ hài lòng với môn học.

Các câu hỏi trong phiếu khảo sát được xây dựng trên thang đo Likert với 5 mức độ:

- *Mức 1:* Hoàn toàn không tốt/hài lòng 1 điểm

- *Mức 1:* Chưa Tốt/Hài lòng 2 điểm
- *Mức 2:* Bình thường 3 điểm
- *Mức 3:* Tốt/Hài lòng 4 điểm
- *Mức 4:* Rất Tốt/Hài lòng 5 điểm

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

1. Số lượng SV thực hiện khảo sát

Thực hiện theo quy định về số lượng môn học mà sinh viên (SV) cần khảo sát(bao gồm *môn học LT, thực hành HT1, thực hành HT2*) như sau:

- SV đăng ký <= 4 môn học,thực hiện khảo sát tất cả môn học đăng ký;
- SV đăng ký >4 môn học, thực hiện khảo sát ít nhất 50% số môn học đăng ký.

Kết quả thu được từ môn học lý thuyết có 27227 lượt SV phản hồi/33060 lượt SV đăng ký môn học (đạt tỉ lệ **82.4%)**, trong đó có trên 90% SV thực hiện khảo sát 100% môn học đã đăng ký,cụ thể:

Tỉ lệ môn học đã thực hiện	**SV đăng ký <= 4 môn học (N= 1062)**		**SV đăng ký > 4 môn học (N= 4087)**	
	Số lượng	*Tỉ lệ (%)*	*Số lượng*	*Tỉ lệ (%)*
Dưới 50%	12	**1,1**	117	**2,9**
50% - dưới 100%	12	**1,1**	162	**4**
100%	1038	**97,7**	3808	**93,2**

Bảng 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát môn học HKI 2019-2020

Nhìn chung, tỉ lệ sinh viên tham gia thực hiện khảo sát ở các môn học lý thuyết là khá cao, trong đó nhóm SV tham gia thực hiện 100% môn học có tỉ lệ rất cao từ 93.2%-97.7%. Ngoài ra, vẫn còn một số SV chưa tham gia thực hiện khảo sát, phòng TT-PC-ĐBCL đề xuất phòng CTSV hỗ trợ thông tin đến SV để thực hiện theo quy định.

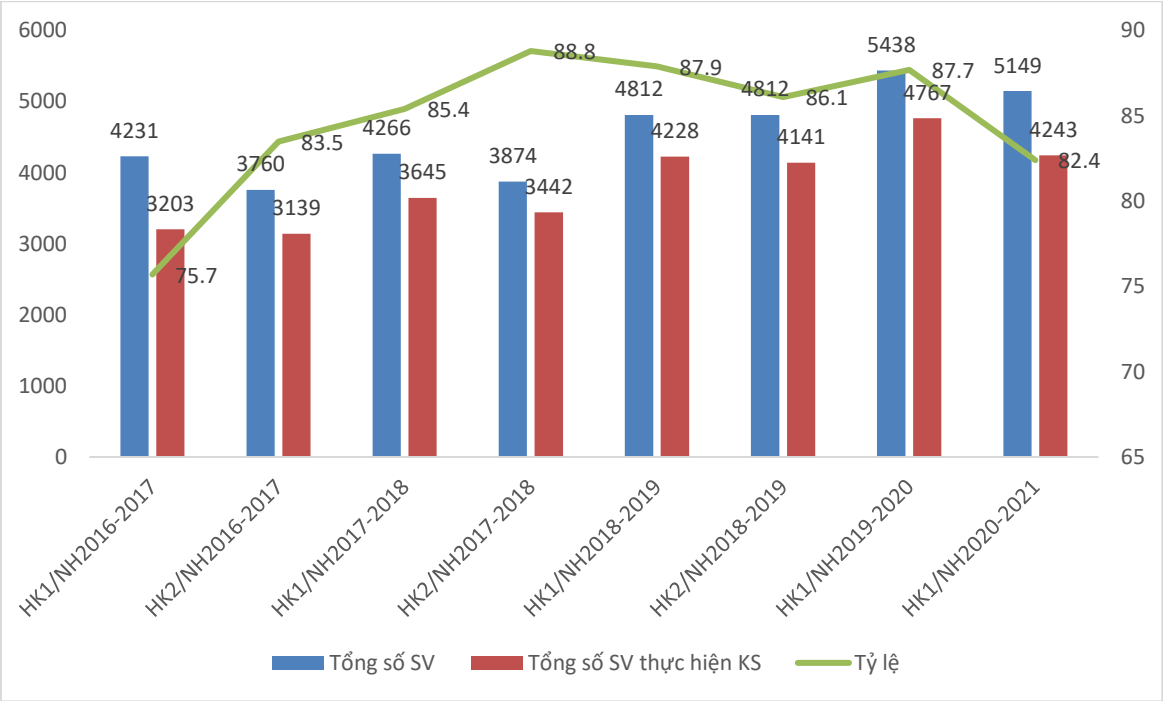

Biểu đồ 1. Số lượng SV thực hiện khảo sát môn học LT từ NH 2016-2020

2. Số lượng phiếu khảo sát và thông tin khảo sát chung

Thống kê từ Phòng Đào tạo Đại học, HKI/NH2020-2021 toàn Trường có: 669 lớp lý thuyết), 397 lớp thực hành HT1 và 52 lớp thực hành HT2. Số lượng lớp lý thuyết và thực hành theo phương thức 1 trong học kỳ này nhiều hơn so với các học kỳ trước đây; số lượng lớp thực hành theo phương thức 2 giảm bởi vì có sự thay đổi về hình thức thực hành của Khoa KTMT.

Phòng TT-PC-ĐBCL đã tổ chức khảo sát và thu về kết quả của 100% các lớp học. Số lượng phiếu khảo sát cụ thể ở mỗi đơn vị quản lý được thể hiện ở bảng sau:

Đơn vị quản lý	**Môn học lý thuyết**			**Môn học thực hành HT1**			**Môn học thực hành HT2**		
	Theo TKB	*Thực tế khảo sát*	*Tỉ lệ*	*Theo TKB*	*Thực tế khảo sát*	*Tỉ lệ*	*Theo TKB*	*Thực tế khảo sát*	*Tỉ lệ*
BMTL	4090	3387	82,8						
CNPM	2588	2095	81	413	307	74,3	1489	1187	79,7
HTTT	5155	4219	81,8	3069	2367	77,1	488	395	80,9
KHMT	4164	3451	82,9	1755	1394	79,4	1356	1104	81,4
KTMT	3045	2545	83,6	2272	1871	82,4	-	-	
KH&KTTT	1918	1638	85,4	690	591	85,7	935	814	87,1

MMT&TT	3821	3223	84,3	2882	2333	81	815	686	84,2
P.ĐTĐH	6780	5389	79,5	591	451	76,3			
TTNN	1499	1280	85,4						
Tổng	33060	27227	82,4	11672	9314	79,8	5083	4186	82,4

Bảng 2. Thống kê về thực trạng số phiếu khảo sát

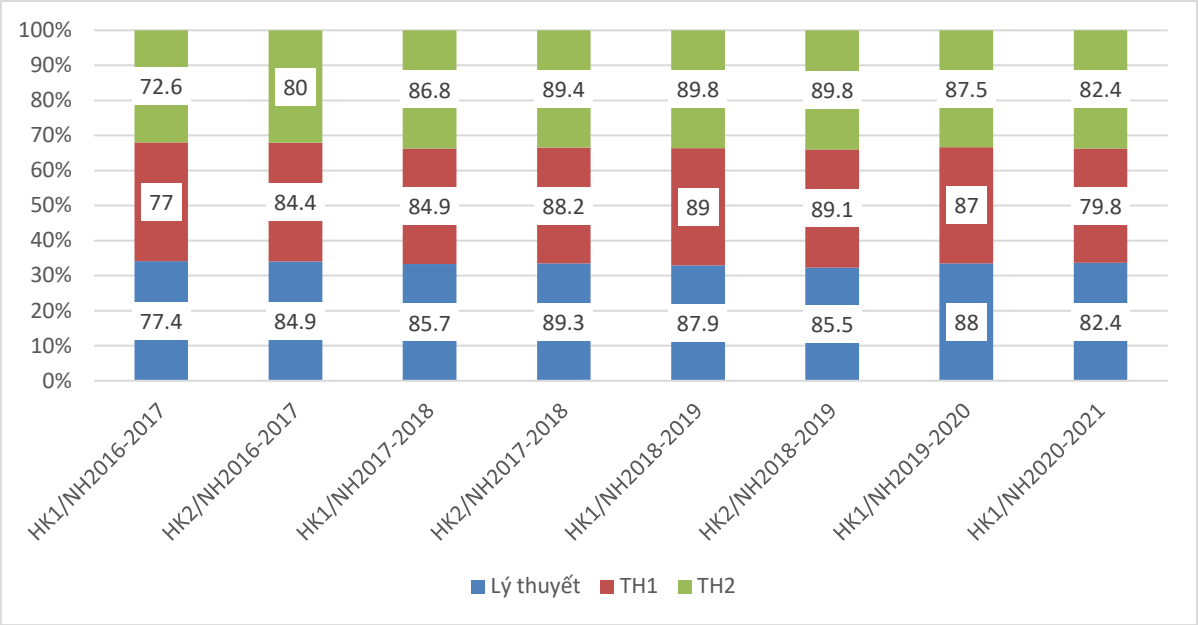

Biểu đồ 2. Tỉ lệ SV tham gia khảo sát ở các loại hình môn học qua các năm

Từ năm 2017 đến nay, tỉ lệ sinh viên tham gia khảo sát luôn đạt tỉ lệ ≥80% đối với môn học lý thuyết, thực hành hình thức 1 (HT1) và thực hành hình thức 2 (HT2). Phòng TT-PC-ĐBCL sẽ tiếp tục phối hợp với các phòng, ban và Khoa, Bộ môn để khuyến khích SV tham gia khảo sát trong các học kỳ tiếp theo.

Thời gian lên lớp của SV đối với các môn học lý thuyết:

Đơn vị quản lý môn học	Thời gian lên lớp					
	<50%	***Tỉ lệ (%)***	***50-80%***	***Tỉ lệ (%)***	***>80%***	***Tỉ lệ (%)***
CNPM	133	3,3	915	22,9	2945	73,8
HTTT	116	2	1201	20,4	4576	77,7
KHMT	116	2,8	877	21,2	3137	76
KTMT	105	3,6	765	26,5	2013	69,8
KH&KTTT	69	1,5	893	18,8	3791	79,8
MMT&TT	197	3,5	1284	23	4094	73,4

Bảng 3. Thời gian lên lớp môn học lý thuyết của SV các Khoa

Kết quả thống kê ở bảng 3 cho thấy, SV đa số tham dự lớp học lý thuyết tương đối đầy đủ từ 50% đến trên 80% số buổi học, đạt tỉ lệ ≥ 97,%; đây là tỉ lệ cao nhất trong các học kỳ. Ngoài ra, khi xét riêng thời gian tham dự lớp học >80% thì tỉ lệ sinh viên tham gia lớp học cũng khá cao và đồng đều ở các Khoa (khoảng 70% - 80%). Việc SV tham dự lớp học đầy đủ là một trong những dấu hiệu cho thấy mức độ hứng thú với môn học; Vì vậy, phòng TT-PC-ĐBCL khuyến khích các Khoa/Bộ môn đặc biệt GV duy trì kết quả tốt này trong các học kỳ tiếp theo.

Thời gian lên lớp của SV đối với các môn học thực hành HT1 & HT2:

Khoa quản lý	TH HT1			TH HT2		
	<50%	*50-80%*	*>80%*	*<50%*	*50-80%*	*>80%*
CNPM	2,5	15,7	81,8	7,5	27,4	65
HTTT	3	19,4	77,6	3,1	24,2	72,7
KHMT	1,9	13,2	84,8	5,6	25,8	68,6
KTMT	2,8	13,9	50,6			
KH&KTTT	1,9	14,9	83,2	2,1	14	83,9
MMT&TT	3,3	18,9	77,8	3	24,6	72,4

Bảng 4. Thời gian lên lớp môn học thực hành HT1 & HT2 của SV ở các Khoa

Đối với SV các nhóm ngành kỹ thuật nói chung, bên cạnh việc nắm vững lý thuyết nền tảng thì việc áp dụng các kiến thức này vào trong thực tiễn là vô cùng quan trọng. Thông qua các môn học thực hành, SV có cơ hội làm quen với các công cụ, thiết bị để biết cách vận hành và đáp ứng các nhiệm vụ học tập, chuẩn đầu ra cho môn học. Theo thống kê, khoa Khoa học và kỹ thuật Thông tin và Khoa KHMT là hai Khoa có tỉ lệ cao SV tham dự lớn hơn 90% ở cả hai hình thức thực hành; trong đó Khoa KH&KTTT vẫn duy trì thứ hạng qua nhiều học kỳ. So với tỷ lệ tham dự môn học lý thuyết thì tỷ lệ tham gia các lớp thực hành của sinh viên có chênh lệch, dao động trung bình khoảng gần 5%. Như vậy, SV thường thích tham gia các lớp học thực hành và mong muốn có nhiều buổi thực hành hơn nữa trong môn học/chương trình học. Qúy Thầy/Cô lưu ý để nhắc nhở SV

cần phải tham dự các lớp học lý thuyết để có kiến thức áp dụng cho các tiết học thực hành đạt hiệu quả.

3. Kết quả khảo sát chung toàn Trường

3.1. Môn học lý thuyết

Có 649/669 lớp học có số lượng ≥50% SV trở lên tham gia khảo sát, đảm bảo đủ tin cậy để phân tích, đánh giá.

Bảng câu hỏi dành cho môn học lý thuyết gồm có 19 câu hỏi (tiêu chí) nhận xét về hoạt động giảng dạy của giảng viên. Kết quả khảo sát được trình bày dưới dạng mô tả tỷ lệ SV trả lời theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

TC	Nội dung	Hoàn toàn không tốt/hài lòng	Chưa tốt/ Chưa hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Rất hài lòng
1	Giảng viên sử dụng giờ lên lớp hiệu quả	1.7	11.7		29.7	56.1
2	Chuẩn đầu ra, yêu cầu và nội dung môn học được giảng viên giới thiệu trong buổi học đầu tiên	2.7	14.3		31.5	50.4
3	Nội dung môn học được Giảng viên truyền tải chuẩn xác, cập nhật và có liên hệ thực tiễn	2.4	14.6		30.8	51.1
4	Phòng học/thí nghiệm và trang thiết bị đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập	2.3	13.6		29.6	53.2
5	Giáo trình, bài giảng và tài liệu phục vụ môn học được cung cấp đầy đủ và cập nhật trên hệ thống Moodle	2.9	13.9		32.4	50.8
6	Phương pháp giảng dạy của giảng viên giúp Anh/Chị hiểu được và vận dụng được kiến thức	2.3	13.3		30.5	52.8
7	Giảng viên hướng dẫn Anh/Chị các phương pháp học tập chủ động và tạo động cơ học tập suốt đời	1.8	13.5		31.5	52.2
8	Giảng viên có khả năng truyền đạt tốt	2.3	12.9		30.2	53.7
9	Giảng viên tận tâm, nhiệt tình	2.8	13.2		30.5	53.5
10	Giảng viên đảm bảo giờ lên lớp	2.1	12.6		31	53.2

11	Giảng viên giảng dạy tuân thủ theo đề cương môn học	
12	Giảng viên sử dụng phương tiện dạy học hợp lý, hiệu quả	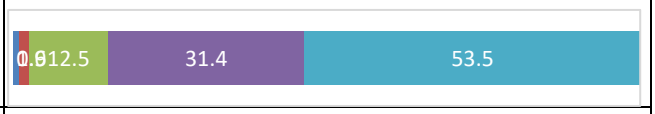
13	Giảng viên sử dụng Hệ thống Moodle để thảo luận và hỗ trợ Anh/Chị trong quá trình học	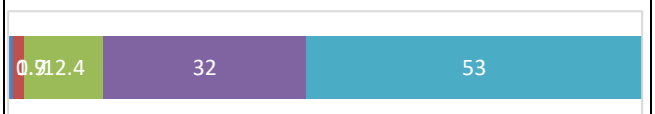
14	Giảng viên sử dụng nhiều hình thức đánh giá để ghi nhận kết quả học tập của người học	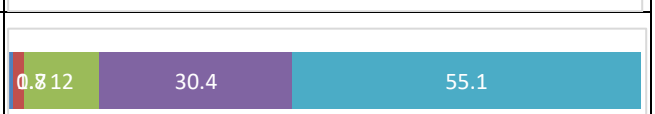
15	Nội dung kiểm tra/thi tổng hợp được kiến thức/kỹ năng của môn học	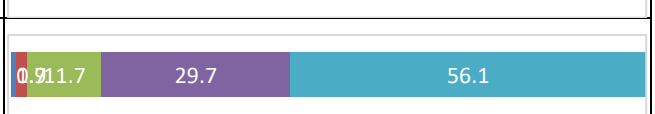
16	Kết quả kiểm tra - đánh giá phản ảnh đúng và khách quan năng lực của của Anh/Chị	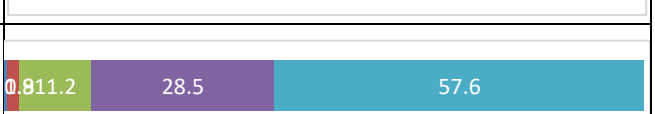
17	Kết quả học tập được công bố kịp thời giúp Sinh viên điều chỉnh hoạt động học tập	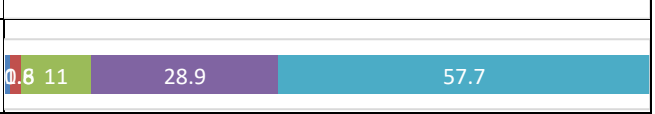
18	Kết thúc môn học, Anh/Chị được trang bị kiến thức và kỹ năng đáp ứng chuẩn đầu ra	
19	Mức độ hài lòng của Anh/Chị về chất lượng giảng dạy môn học	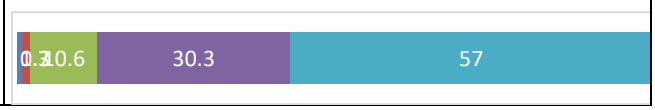

Bảng 4. Tỷ lệ SV đánh giá môn học lý thuyết theo từng tiêu chí (%)

Kết quả cho thấy khoảng 80.8 - 87.3% SV đánh giá *tốt/hài lòng* và *rất tốt/rất hài lòng* (gọi chung là hài lòng) đối với 19 tiêu chí. Tỉ lệ đánh giá ở các tiêu chí không có sự chênh lệch lớn. Trong đó, tỷ lệ ở mức *rất tốt/rất hài lòng* cao hơn mức *tốt/hài lòng* trung bình hai lần.

Trong HK1/NH2020-2021 các tiêu chí: GV tuân thủ đề cương môn học, CĐR được GV giới thiệu, các tiêu chí về năng lực, thái độ tận tâm của GV; kết quả kiểm tra đánh giá,… được sinh viên đánh giá cao, tỉ lệ đánh giá ≥ 80%. Kết quả này đã phản ánh những nỗ lực của Nhà trường, Khoa và phòng ĐTĐH, VPĐB trong việc phối hợp chuẩn hoá đề cương môn; chuẩn hóa năng lực giảng dạy của GV. Phòng TT-PC-ĐBCL đề nghị các khoa/bộ môn tiếp tục duy trì tỷ lệ hài lòng của SV ở các tiêu chí và đạt được sự hài lòng của sinh viên ở mức cao hơn nữa.

Dưới đây là tỷ lệ hài lòng trung bình của SV đối với các tiêu chí ở môn học lý thuyết qua các học kỳ gần nhất:

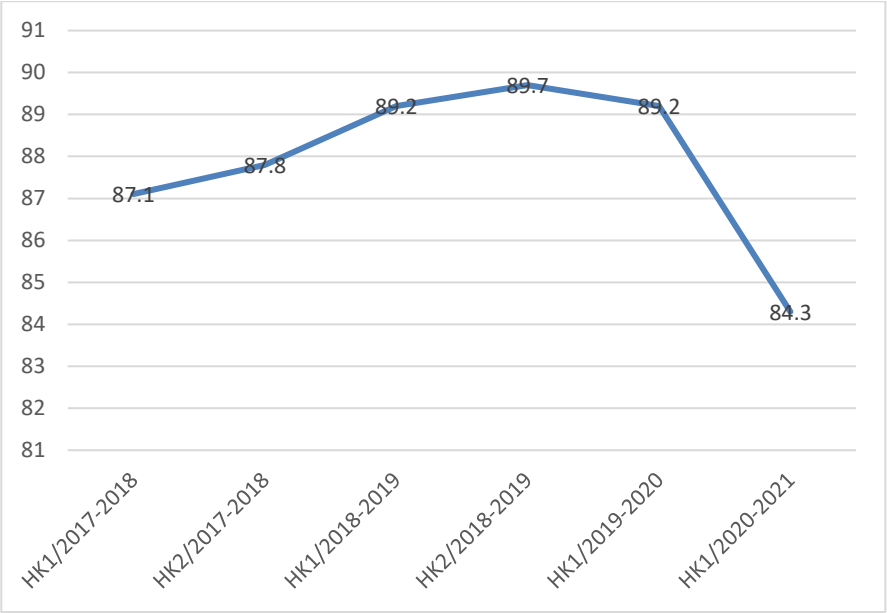

Biểu đồ 4. Tỷ lệ hài lòng trung bình của các tiêu chí qua các học kỳ (%)

Trong HK1/NH2020-2021 có rất nhiều ý kiến khen ngợi về phong cách, năng lực giảng dạy của GV; số lượng các ý kiến chưa hài lòng đã giảm đáng kể so với các năm học trước và SV cũng sử dụng các từ ngữ phù hợp khi tham gia đóng góp ý kiến. Các môn đại cương như Triết, Mác- Lê nin đã có những phản hồi khá tốt so với các học kỳ trước đây. Phòng TT-PC-ĐBCL ghi nhận những nỗ lực của các Khoa, Phòng/Ban trong việc cải tiến chất lượng đào tạo.

Đánh giá về việc đạt được chuẩn đầu ra (CĐR)

Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH của Bộ GD&ĐT ngày 22/04/2010 về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo yêu cầu các Trường phải xây dựng và công bố CĐR cho đối tượng người học "*Công khai để người học biết được các kiến thức sẽ được trang bị sau khi tốt nghiệp một chuyên ngành, một trình độ về chuẩn năng lực nghề nghiệp, về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, khả năng nhận thức và giải quyết vấn đề, công việc mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp" (*khoản b, mục 2 của CV 2196/BGDĐT-GDĐH).

Thực hiện theo Công văn số 2196, mỗi CTĐT của Nhà trường đã triển khai xây dựng CĐR theo phương pháp tiếp cận CDIO; các CTĐT này được đăng tải trên website của phòng ĐTĐH, các Khoa và được yêu cầu GV cung cấp thông tin vào buổi học đầu tiên của môn học thông qua phần giới thiệu đề cương, đồng thời được nhắc lại trong quá trình giảng dạy. Đây là căn cứ để SV tự đánh giá mức độ đạt được sau mỗi môn học và sau khi hoàn thành khóa học.

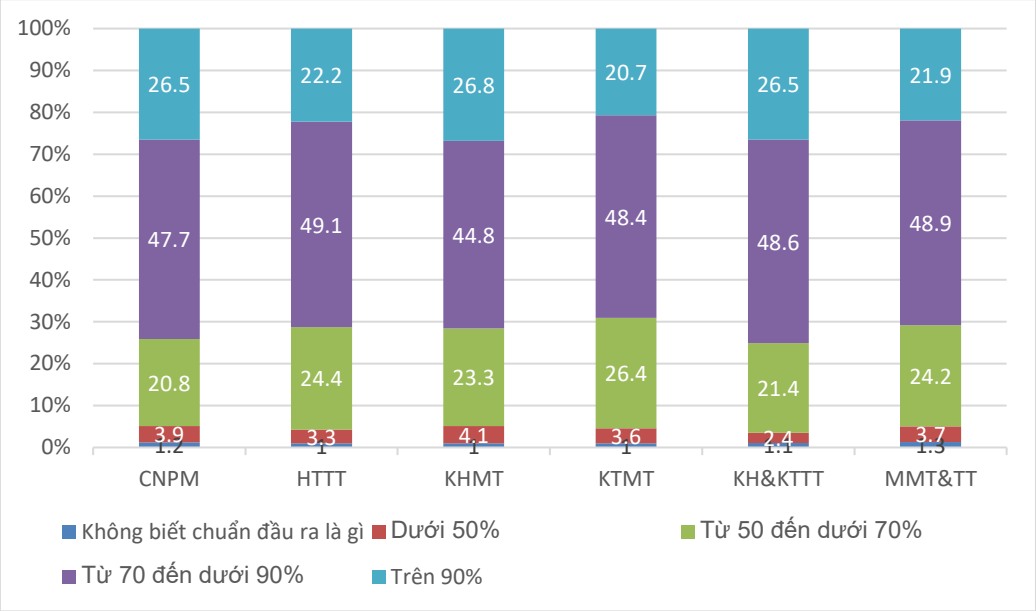

Biểu đồ 5. SV tự đánh giá mức độ đạt được CĐRcác môn họcở các Khoa (%)

Theo kết quả khảo sát, tỉ lệ trung bình SV tự đánh giá đạt từ *70% đến dưới 90%* so với CĐR môn học đạt 47,9%, tăng nhẹ so với năm 2019-2020 (đạt 46,9%); trên 90% chiếm tỷ lệ 24.1% tăng đáng kể so với năm 2019-2020 (đạt tỉ lệ 17.3%) và HK2/NH2018- 2029 (tỉ lệ 16.8%). Nhìn chung, sinh viên đánh giá mực độ đạt được CĐR từ 50% đến trên 90% là khá cao, duy trì ở mức tỉ lệ 95,4%. Đây là kết quả cho thấy Nhà trường, phòng ĐTĐH và đặc biệt là các Khoa, GV đã có sự quan tâm rất lớn trong việc phổ biến và thiết kế các môn học, hình thức kiểm tra giúp SV đạt được CĐR. Ngoài ra, vẫn còn còn < 5% SV không biết về CĐR và đạt được CĐR <50%. Phòng TT-PC-ĐBCL khuyến khích các Khoa, đặc biệt là GV trong các học kỳ tiếp theo tiếp tục phổ biến và cung cấp thông tin để SV nhận thức được ý nghĩa quan trọng của CĐR trong từng môn học và khóa học.

3.2. Môn học thực hành HT1

Số lượng các lớp thực hành được mở trong HK1/NH2020-2021 là 397 lớp, đây là số lớp được mở nhiều nhất trong 3 học kỳ gần nhất. Trong đó có 369/397 lớp đảm bảo có số lượng từ 50% SV trở lên tham gia khảo sát, đạt tỷ lệ 92.9%; vì vậy toàn bộ kết quả khảo sát đều được sử dụng để phân tích và đánh giá.

Bảng câu hỏi dành cho môn học thực hành HT1 gồm 19 câu hỏi/tiêu chí. Kết quả khảo sát được trình bày dưới dạng mô tả tỷ lệ SV trả lời theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

TC	Nội dung	Hoàn toàn không tốt/hài lòng	Chưa tốt/ Chưa hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ Rất hài lòng
1	Anh/Chị được Giảng viên thông tin chi tiết về đề cương/kế hoạch thực hành	1.9	11.8		27.8	57.4
2	Đề cương thể hiện rõ các kiến thức, kỹ năng người học cần đạt được sau mỗi bài thực hành	0.2	10.8		28	59.3
3	Nội dung thực hành giúp củng cố các kiến thức lý thuyết	0.3	10.5		27.6	59.8
4	Bài tập thực hành phù hợp với năng lực người học	0.3	10.3		28.9	58.8
5	Thời khoá biểu thực hành được phân bổ hợp lý, phù hợp với lý thuyết	0.2	10.3		27.8	59.9
6	Trang thiết bị, phòng máy được trang bị tốt, đáp ứng yêu cầu trong quá trình thực hành/ thí nghiệm	0.1	10.2		27.3	60.5
7	Phòng thí nghiệm/thực hành đảm bảo điều kiện an toàn	0.3	10.2		29.7	58.4
8	Anh/ Chị được phân chia nhóm một cách hợp lý	0.3	10		27.7	60.5
9	Anh/ Chị được cung cấp tài liệu/ bài tập thực hành đầy đủ	0.2	9.5		28.1	60.2
10	Anh/ Chị được phổ biến về hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập trước khi học	0.7	9.8		26.8	61.6
11	Giảng viên theo dõi, giám sát quá trình thực hành của Anh/ Chị	0.2	9.3		28	60.4
12	Giảng viên hướng dẫn nội dung, mô tả các bước thực hiện trước khi tiến hành thực hành/ thí nghiệm	0.2	9.9		28.8	59.8
13	Giảng viên tận tình hướng dẫn và giải đáp thắc mắc của Anh/ Chị	0.2	9.8		29.8	58.9
14	Anh/ Chị hài lòng với cách trả lời/ giải đáp của giảng viên về bài học	0.2	9.5		28.7	60
15	Giảng viên đảm bảo và sử dụng thời gian trên lớp hiệu quả	0.2	9.3		28.5	60.5
16	Giảng viên đánh giá chính xác, công bằng kết quả thực hành của Anh/ Chị	0.2	9.5		28.2	60.8

17	Hình thức kiểm tra/ đánh giá phù hợp với môn thực hành	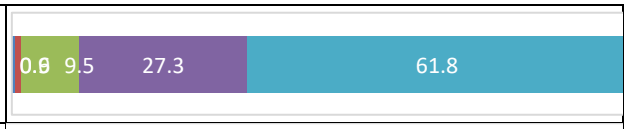
18	Các kiến thức, kỹ năng thu nhận được qua môn học giúp Anh/Chị đáp ứng chuẩn đầu ra	
19	Anh/ Chị hài lòng với hoạt động giảng dạy thực hành của giảng viên	

Bảng 4. Tỷ lệ SV đánh giá môn học thực hành HT1 theo từng tiêu chí (%)

Kết quả cho thấy, tỷ lệ hài lòng và rất hài lòng của SV đạt ở mức cao đối với các tiêu chí ở môn học thực hành HT1 (85.2%-89.6%); không có tiêu chí < 80%.

Theo đánh giá của SV, tỷ lệ hài lòng cao tập trung ở các tiêu chí: GV cung cấp đầy đủ thông tin về đề cương/ kế hoạch thực hành, cung cấp tài liệu/ bài tập thực hành đầy đủ; phòng thí nghiệm, thực hành đảm bảo điều kiện an toàn, Giảng viên đánh giá chính xác,…Ngoài ra, SV cũng có một số ý kiến chưa hài lòng về phương pháp giảng dạy của GV chưa phù hợp, thời gian thực hành hạn chế chưa đủ để sửa bài; chưa giải đáp các thắc mắc của sinh viên,…*cơ sở trang thiết bị, phòng máy, máy chiếu mờ, máy tính bị treo,…-Phụ lục ý kiến môn TH1*). Nhìn chung, các ý kiến góp ý của SV đối với phương thức này đã giảm nhiều so với các học kỳ trước đây.

3.3. Môn học thực hành HT2

104/105 lớp thực hành HT2 có tỷ lệ SV tham gia khảo sát từ 50% trở lên, đạt 99,04%; kết quả này được duy trì qua nhiều học kỳ. Do đặc thù của phương thức HT2 là SV sẽ tự nghiên cứu, thực hành dưới sự hướng dẫn, hỗ trợ của GV một cách thường xuyên, nhanh chóng nhằm giúp SV hoàn thành các bài tập, đồ án của môn học. Theo quy định SV sẽ được GV sắp xếp ngày thực hành tập trung, tối thiểu 3 buổi theo quy định để hỗ trợ làm sáng tỏ các vấn đề mà SV đang gặp khó khăn trong môn học.

Bảng câu hỏi dành cho môn học thực hành HT2 gồm có 9 câu hỏi (tiêu chí). Kết quả khảo sát theo từng tiêu chí thể hiện ở bảng sau:

TC	Nội dung	Không ý kiến	Chưa tốt/ hài lòng	Bình thường	Tốt/ Hài lòng	Rất tốt/ hài lòng
1	Giảng viên có gặp sinh viên (tối thiểu 3 buổi học tập trung) theo quy định đã thông báo					
2	Giảng viên giải đáp thắc mắc/câu hỏi của sinh viên về nội dung môn học một cách nhanh chóng (trong vòng 24 giờ)					

3	Bài tập, đồ án phù hợp với nội dung của môn học	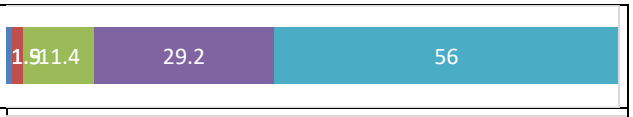
4	Giảng viên cung cấp các tài liệu đầy đủ trong quá trình thực hiện đồ án, bài tập thực hành	
5	Giảng viên thường xuyên sử dụng moodle, email, forum, hoặc trang web cá nhân để trao đổi với sinh viên về đồ án, bài tập thực hành	
6	Giảng viên có quy định về thời gian nộp đồ án, bài tập hoặc báo cáo cho sinh viên	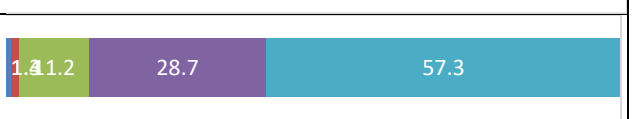
7	Sinh viên hài lòng với cách hướng dẫn của giảng viên trong việc thực hiện đồ án, bài tập của môn thực hành	
8	Hình thức đánh giá được giảng viên sử dụng phù hợp với nội dung thực hành	
9	Kết quả thực hiện đồ án/bài tập thực hành là khách quan, công bằng và phản ánh được năng lực học tập của SV	

Bảng 5. Tỷ lệ SV đánh giá môn học thực hành HT2 theo từng tiêu chí (%)

Bắt đầu từ HKI/NH2019-2020 số lượng các lớp TH2 đã giảm xuống do có sự thay đổi từ Khoa KTMT (không có các lớp thực hành HT2). Mặc dù kết quả đánh giá ở các tiêu chí đều có mức hài lòng trên 80%. Tỷ lệ hài lòng ở hình thức 2 này mặc dù khá cao nhưng vẫn thấp hơn so với hình thức thực hành 1, mức chênh lệch trung bình khoảng 0.3-0.5%, tỷ lệ hài lòng của SV đạt từ 83.7%- 85.4%. Phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị các Khoa xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên ở các môn học thực hành theo HT2 đồng thời có các giải pháp kiểm soát chất lượng dạy học để có sự cải tiến tốt hơn.

Ngoài ra, một số ý kiến chưa hài lòng của sinh viên với phương thức này như sau: truyền đạt khó hiểu, chưa giải đáp các thắc mắc, cách tổ chức và sắp xếp về thời gian chưa phù hợp,…(*Phụ lục TH2*) cần được Nhà trường, các lãnh đạo Khoa xem xét them.

3.4. Điểm trung bình theo lớp của GV

Dựa trên mức độ hài lòng của SV theo từng tiêu chí ở mỗi lớp, Phòng TT-PC-ĐBCL đã xử lý số liệu để có mức điểm trung bình của mỗi GV theo lớp, với quy ước:

- Điểm trung bình < 3 điểm: Dưới mức hài lòng/tốt;
- Điểm trung bình 3 – < 4 điểm: Đạt mức khá hài lòng/khá tốt
- Điểm trung bình 4 –5 điểm: Đạt mức hài lòng/tốt

Dưới đây là bảng tóm tắt mức điểm trung bình của các lớp có số lượng >=50% SV tham gia khảo sát theo các loại hình môn học (điểm trung bình của các môn học chi tiết đính kèm ở phần phụ lục):

TT	Nội dung	MH lý thuyết (SL: 649)		MH thựchành HT1 (SL: 312)		MH thực hành HT2 (SL: 95)	
		SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Điểm trung bình <3.0	-	-	-	-	-	-
2	Điểm trung bình từ 3.0 đến < 4.0	27	4,2	10	2.7	6	5.8
3	Điểm trung bình từ 4.0 đến 5.0	622	95.8	359	97.3	98	94.2
4	Điểm trung bình cao nhất	5		4		4	
5	Điểm trung bình thấp nhất	3.1		3.1		3	

Bảng 7. Tóm tắt mức điểm trung bình của GV

Bảng 7 cho thấy số lượng GV có điểm trung bình từ 4.0 -5.0 điểm chiếm tỉ lệ lớn. Ở cả ba hình thức đều không ghi nhận ĐTB đánh giá < 3.0. Phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị các Khoa, GV tiếp tục phát huy kết quả này trong các học kỳ tới.

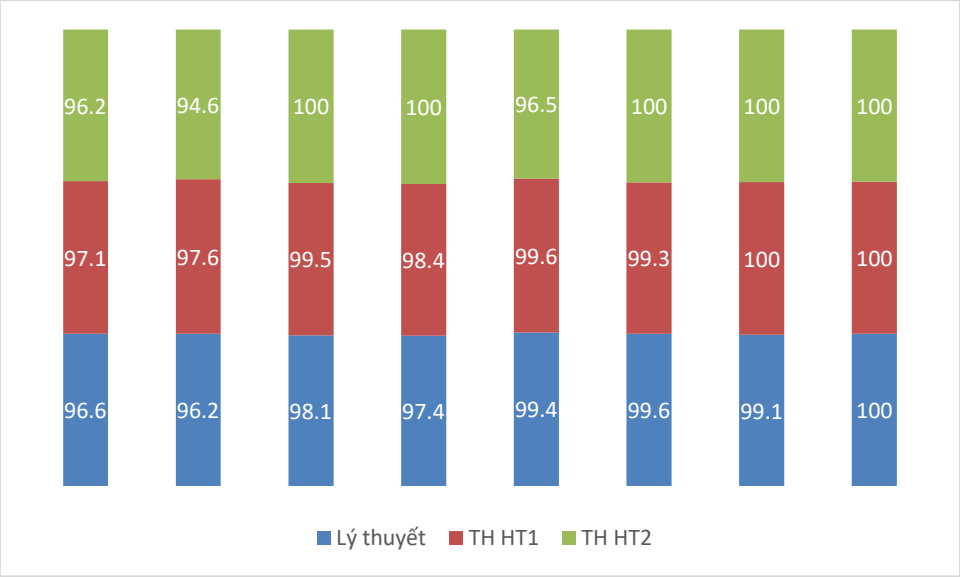

Biểu đồ 7. Tỷ lệ GV có điểm trung bình > 3.0 qua các học kỳ (%)

3.5. Ý kiến thêm về hoạt động giảng dạy

Theo phiếu khảo sát, Nhà trường yêu cầu SV cho biết những điều hài lòng và chưa hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV. Có tổng cộng 656 lượt ý kiến thêm của SV về hoạt động giảng dạy ở môn học LT, trong đó có 84.6% các ý kiến thể hiện sự hài lòng.

Đối với môn học thực hành theo phương thức 1 và 2, SV cũng tham gia đánh giá ý kiến, đa số SV đều bày tỏ sự hài lòng đối với GV giảng dạy. Kết quả cũng cho thấy sinh viên ngày càng mạnh dạn thể hiện các ý kiến đóng góp cho các hoạt động giảng dạy tại Trường, thực hiện vai trò chủ động trong học tập.

- Các ý kiến về những điều hài lòng của SV tập trung vào: thái độ của GV ("nhiệt tình", "vui vẻ", tận tâm", "vui vẻ", "hài hước", "hỗ trợ","quan tâm SV"…); phương pháp giảng dạy ("dễ hiểu", "đổi mới", "sinh động", "truyền đạt tốt", "dễ tiếp thu"…); về nội dung môn học ("cập nhật", "thiết thực", "tính thực tiễn"…); GV "sử dụng giờ lên lớp hiệu quả", "đúng giờ", chỉ dạy nhiều bài học về kỹ năng, mở rộng nhiều vấn đề liên quan đến môn học.
- SV cho biết những điều chưa hài lòng về GV cũng xoay quanh các vấn đề liên quan đến phương pháp, thái độ, giờ giấc của GV: "dạy quá nhanh", "khó hiểu"; khả năng truyền đạt của GV chưa tốt; "công bố điểm trễ", chưa giải bài tập nhiều; GV ít tương tác với SV, không đưa bài giảng lên course nghỉ dạy đột ngột,…

Các ý kiến đánh giá chưa hài lòng về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, phần mềm phục vụ thực hành đã giảm đi so với học kỳ trước. Tuy nhiên vẫn còn một số SV góp ý cần cải thiện sớm chất lượng máy chiếu, hệ thống máy lạnh, máy tính trong các học kỳ mới.

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Học kỳ I, NH 2020-2021, Phòng TT-PC-ĐBCL phối hợp cùng Phòng DL&CNTT đã khảo sát và xử lý kết quả của 100% môn học, với sự tham gia của 82.4% SV đang theo học tại Trường. Trong đó:

- Hơn 97% SV đảm bảo giờ lên lớp từ 50% đến $\geq$ 80% ở các môn học lý thuyết, tỷ lệ cao nhất trong các học kỳ.
- Tất cả tiêu chí khảo sát đều được SV đánh giá hài lòng trên 80%;
- 100% GV tham gia giảng dạy được SV đánh giá đạt yêu cầu về chất lượng giảng dạy với điểm trung bình từ 3 điểm trở lên ở môn học lý thuyết và môn học thực hành (HT1 và HT2);
- 72% SV đánh giá mức độ đạt được CĐR từ 70% đến trên 90% là khá cao (HK1/NH2019-2020: 64%)

- Có 84.6% lượt ý kiến thêm của SV cho biết hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV đối với môn học lý thuyết.

2. Kiến nghị

Tỷ lệ hài lòng của SV về hoạt động giảng dạy của GV ở HKI, NH 2020-2021 đạt ở mức tốt. Phòng TT-PC-ĐBCL khuyến nghị Nhà trường, các Khoa, đơn vị phòng ban tiếp tục thực hiện những hoạt động nhằm đạt kết quả cao hơn nữa, đề nghị:

- GV tham khảo kết quả khảo sát để tự đánh giá và điều chỉnh hoạt động giảng dạy của bản thân; đặc biệt là xem xét các góp ý của SV về phương pháp, nội dung và kĩ năng dạy học.

- Các Khoa, phòng, ban, GV tiếp tục phối hợp với Phòng TT-PC-ĐBCL để triển khai tổ chức lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy đảm bảo độ tin cậy và hiệu quả.

- Phòng ĐTĐH, VPĐB, phòng CTSV, Khoa, GV giúp SV hiểu rõ tầm quan trọng của hoạt động khảo sát và tích cực tham gia.

- Phòng ĐTĐH, VPĐB và TTNN tiếp tục theo dõi đánh giá của GV đối với các môn học chính trị, ngoại ngữ để đề nghị và có đề xuất phù hợp hơn với đặc thù SV UIT.

- Khoa, các phòng/banlưu ý sử dụng kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng giảng dạy. Đồng thời xây dựng kế hoạch duy trì và phát triển các kết quả đạt được.

- Các GV hỗ trợ và giải đáp các thắc mắc của SV kịp thời.

- Khoa, Phòng/Ban phản hồi về việc sử dụng kết quả khảo sát đến toàn thể SV được biết.

PHÒNG TT-PC-ĐBCL
TRƯỞNG PHÒNG

Trịnh Thị Mỹ Hiền